

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai phân bổ kế hoạch đầu tư  
vốn ngân sách nhà nước năm 2026**

**VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO**

*Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC; ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;*

*Căn cứ Quyết định số 266/QĐ-VKSTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026 cho các chủ đầu tư thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao (theo quyết định đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Cục trưởng Cục Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có dự án đầu tư và Chủ đầu tư các dự án trong ngành Kiểm sát nhân dân chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Viện trưởng VKSND tối cao (để báo cáo);
- Các đ/c Phó Viện trưởng VKSND tối cao;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Trang tin điện tử VKSND tối cao (để đăng tin);
- Lưu VP; C3

Th.10b

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Duy Giảng**



**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao kế hoạch đầu tư**  
**vốn ngân sách nhà nước năm 2026**

**VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO**

*Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội khoá XV về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2026; các quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 và Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2025 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư năm 2026;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026 cho các Chủ đầu tư có dự án đầu tư thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao (theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Căn cứ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026 được giao, Chủ đầu tư các dự án tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn thực hiện về đầu tư xây dựng cơ bản.

**Điều 3.** Cục trưởng Cục Tài chính, Chủ đầu tư các dự án chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Viện trưởng VKSND tối cao (để báo cáo);
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Kho bạc nhà nước (để biết);
- KBNN nơi giao dịch (gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);
- Các đồng chí thành viên Tổ công tác của Ngành;
- Lưu VP; C3.

Thảo100b

**KT. VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Nguyễn Duy Giảng**



PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN NĂM 2026

(kèm theo Quyết định số 266/VKSTC-C3 ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                           | Địa điểm xây dựng | Thời gian khởi công hoàn thành | Quyết định đầu tư ban hành hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm |                                | Kế hoạch vốn năm 2026 |                                |                |                           | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|--------------------------------|----------------|---------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                          |                   |                                | Số quyết định, ngày tháng năm ban hành                                                           | TMĐT                           |                       | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW |                           |         |
|     |                                                                                                                                                          |                   |                                |                                                                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSNN        |                                | Tổng NSTW      | Trong đó: chuẩn bị đầu tư |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                        | 3                 | 5                              | 6                                                                                                | 7                              | 7.1                   | 16                             |                |                           |         |
|     | TỔNG SỐ                                                                                                                                                  |                   |                                |                                                                                                  | 6.667.434,0                    | 5.421.649,0           | 398.219,0                      | 398.219,0      | 32.000,0                  |         |
| I   | HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI                               |                   |                                |                                                                                                  | 5.053.535,0                    | 4.607.200,0           | 201.391,0                      | 201.391,0      | 32.000,0                  |         |
| 1   | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng năm 2026                                                                                      |                   |                                |                                                                                                  | 222.335,0                      | 213.000,0             | 57.000,0                       | 57.000,0       | 0,0                       |         |
| (1) | VKSND tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                    | Kiên Giang        | 2023-2026                      | 215,09/12/2025                                                                                   | 113.000,0                      | 113.000,0             | 38.500,0                       | 38.500,0       | -                         |         |
| (2) | VKSND tỉnh Bến Tre                                                                                                                                       | Vĩnh Long         | 2023-2026                      | 458, 30/12/2022                                                                                  | 75.000,0                       | 75.000,0              | 8.500,0                        | 8.500,0        | -                         |         |
| (3) | VKSND TP Hải Dương                                                                                                                                       | Hải Dương         | 2024-2026                      | 2205,29/12/2023                                                                                  | 34.335,0                       | 25.000,0              | 10.000,0                       | 10.000,0       | -                         |         |
| 2   | Danh mục các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2026                                                                                                   |                   |                                |                                                                                                  | 559.000,0                      | 297.000,0             | 112.391,0                      | 112.391,0      | 0,0                       |         |
| (1) | VKSND tỉnh Quảng Ninh                                                                                                                                    | Quảng Ninh        | 2024-2027                      | 160, 22/9/2025                                                                                   | 293.000,0                      | 41.000,0              | 25.000,0                       | 25.000,0       | -                         |         |
| (2) | VKSND tỉnh Sơn La (địa phương hỗ trợ 8 tỷ đồng và GPMB)                                                                                                  | Sơn La            | 2025-2028                      | 515, 21/10/2025                                                                                  | 150.000,0                      | 140.000,0             | 45.000,0                       | 45.000,0       | -                         |         |
| (3) | VKSND TX Tân Uyên (KV XVII)                                                                                                                              | Bình Dương        | 2025-2027                      | 77, 07/9/2023                                                                                    | 26.000,0                       | 26.000,0              | 10.000,0                       | 10.000,0       | -                         |         |
| (4) | VKSND huyện Mộ Đức                                                                                                                                       | Quảng Ngãi        | 2025-2027                      | 163; 01/10/2025                                                                                  | 26.200,0                       | 26.200,0              | 10.000,0                       | 10.000,0       | -                         |         |
| (5) | Trụ sở đại diện thường trực Cơ quan điều tra VKSNDTC tại các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên; đại diện VP VKSNDTC tại Đà Nẵng; đại diện Báo BVPL tại Đà Nẵng | Cục 1             | 2025-2027                      | 150, 14/10/2021                                                                                  | 15.000,0                       | 15.000,0              | 6.000,0                        | 6.000,0        | -                         |         |
| (6) | VKSND huyện Quảng Hòa                                                                                                                                    | Cao Bằng          | 2025-2027                      | 2921, 13/12/2024                                                                                 | 48.800,0                       | 48.800,0              | 16.391,0                       | 16.391,0       | -                         |         |
| 4   | Dự án chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                    |                   |                                |                                                                                                  | 4.272.200,0                    | 4.097.200,0           | 32.000,0                       | 32.000,0       | 32.000,0                  |         |



| TT   | Danh mục dự án                                                    | Địa điểm xây dựng | Thời gian khởi công hoàn thành | Quyết định đầu tư ban hành hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm |                                |                | Kế hoạch vốn năm 2026          |                |                           | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|---------------------------|---------|
|      |                                                                   |                   |                                | Số quyết định, ngày tháng năm ban hành                                                           | TMĐT                           |                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW |                           |         |
|      |                                                                   |                   |                                |                                                                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSNN |                                | Tổng NSTW      | Trong đó: chuẩn bị đầu tư |         |
| 1    | 2                                                                 | 3                 | 5                              | 6                                                                                                | 7                              | 7.1            | 16                             |                |                           |         |
|      | Dự án nhóm B                                                      |                   |                                |                                                                                                  | 3.817.600,0                    | 3.642.600,0    | 28.000,0                       | 28.000,0       | 28.000,0                  |         |
| (1)  | Xây dựng trụ sở VKSND trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 1      | Bắc Ninh          | 2026-2029                      |                                                                                                  | 132.000,0                      | 132.000,0      | 1.000,0                        | 1.000,0        | 1.000,0                   |         |
| (2)  | Xây dựng trụ sở VKSND trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 1        | Cà Mau            | 2026-2029                      |                                                                                                  | 330.000,0                      | 330.000,0      | 2.000,0                        | 2.000,0        | 2.000,0                   |         |
| (3)  | Xây dựng trụ sở VKSND trên địa bàn TP. Cần Thơ giai đoạn 1        | Cần Thơ           | 2026-2029                      |                                                                                                  | 151.200,0                      | 151.200,0      | 1.000,0                        | 1.000,0        | 1.000,0                   |         |
| (4)  | Xây dựng trụ sở VKSND trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 1  | Đà Nẵng           | 2026-2029                      |                                                                                                  | 93.000,0                       | 93.000,0       | 1.000,0                        | 1.000,0        | 1.000,0                   |         |
| (5)  | Xây dựng trụ sở VKSND tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 1                    | Đắk Lắk           | 2026-2029                      |                                                                                                  | 255.200,0                      | 255.200,0      | 2.000,0                        | 2.000,0        | 2.000,0                   |         |
| (6)  | Xây dựng trụ sở VKSND trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 1     | Đồng Tháp         | 2026-2029                      |                                                                                                  | 333.000,0                      | 333.000,0      | 2.000,0                        | 2.000,0        | 2.000,0                   |         |
| (7)  | Xây dựng trụ sở VKSND trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 1       | Gia Lai           | 2026-2029                      |                                                                                                  | 257.200,0                      | 257.200,0      | 2.000,0                        | 2.000,0        | 2.000,0                   |         |
| (8)  | Xây dựng trụ sở VKSND tỉnh Hưng Yên                               | Hưng Yên          | 2026-2029                      |                                                                                                  | 225.000,0                      | 225.000,0      | 2.000,0                        | 2.000,0        | 2.000,0                   |         |
| (9)  | Xây dựng trụ sở VKSND trên địa bàn tỉnh Lai Châu                  | Lai Châu          | 2026-2029                      |                                                                                                  | 100.000,0                      | 100.000,0      | 1.000,0                        | 1.000,0        | 1.000,0                   |         |
| (10) | Xây dựng trụ sở VKSND trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 1      | Lâm Đồng          | 2026-2029                      |                                                                                                  | 140.000,0                      | 140.000,0      | 1.000,0                        | 1.000,0        | 1.000,0                   |         |
| (11) | Xây dựng trụ sở VKSND trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 1       | Lào Cai           | 2026-2028                      |                                                                                                  | 93.000,0                       | 93.000,0       | 1.000,0                        | 1.000,0        | 1.000,0                   |         |
| (12) | Xây dựng trụ sở VKSND trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 1       | Nghệ An           | 2026-2029                      |                                                                                                  | 126.000,0                      | 126.000,0      | 1.000,0                        | 1.000,0        | 1.000,0                   |         |
| (13) | Xây dựng trụ sở VKSND tỉnh Ninh Bình (địa phương hỗ trợ 70% TMĐT) | Ninh Bình         | 2026-2029                      |                                                                                                  | 250.000,0                      | 75.000,0       | 1.000,0                        | 1.000,0        | 1.000,0                   |         |
| (14) | Xây dựng trụ sở VKSND trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 1       | Phú Thọ           | 2026-2029                      |                                                                                                  | 300.000,0                      | 300.000,0      | 2.000,0                        | 2.000,0        | 2.000,0                   |         |
| (15) | Xây dựng trụ sở VKSND tỉnh Quảng Trị                              | Quảng Trị         | 2026-2029                      |                                                                                                  | 210.000,0                      | 210.000,0      | 2.000,0                        | 2.000,0        | 2.000,0                   |         |
| (16) | Xây dựng trụ sở VKSND trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 1        | Sơn La            | 2026-2029                      |                                                                                                  | 100.000,0                      | 100.000,0      | 1.000,0                        | 1.000,0        | 1.000,0                   |         |
| (17) | Xây dựng trụ sở VKSND trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 1      | Tây Ninh          | 2026-2029                      |                                                                                                  | 160.000,0                      | 160.000,0      | 1.000,0                        | 1.000,0        | 1.000,0                   |         |
| (18) | Xây dựng trụ sở VKSND tỉnh Thái Nguyên                            | Thái Nguyên       | 2026-2029                      |                                                                                                  | 190.000,0                      | 190.000,0      | 1.000,0                        | 1.000,0        | 1.000,0                   |         |
| (19) | Xây dựng trụ sở VKSND trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 1     | Thanh Hóa         | 2026-2028                      |                                                                                                  | 117.000,0                      | 117.000,0      | 1.000,0                        | 1.000,0        | 1.000,0                   |         |



| TT   | Danh mục dự án                                                                                    | Địa điểm xây dựng | Thời gian khởi công hoàn thành | Quyết định đầu tư ban hành hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm |                                |                | Kế hoạch vốn năm 2026          |                |                           | Ghi chú        |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|---------------------------|----------------|
|      |                                                                                                   |                   |                                | Số quyết định, ngày tháng năm ban hành                                                           | TMĐT                           |                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW |                           |                |
|      |                                                                                                   |                   |                                |                                                                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSNN |                                | Tổng NSTW      | Trong đó: chuẩn bị đầu tư |                |
| 1    | 2                                                                                                 | 3                 | 5                              | 6                                                                                                | 7                              | 7.1            | 16                             |                |                           |                |
| (20) | Xây dựng trụ sở VKSND trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 1                                   | Tuyên Quang       | 2026-2029                      |                                                                                                  | 122.000,0                      | 122.000,0      | 1.000,0                        | 1.000,0        | 1.000,0                   |                |
| (21) | Xây dựng trụ sở VKSND trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 1                                     | Vĩnh Long         | 2026-2029                      |                                                                                                  | 133.000,0                      | 133.000,0      | 1.000,0                        | 1.000,0        | 1.000,0                   |                |
|      | Dự án nhóm C                                                                                      |                   |                                |                                                                                                  | 454.600,0                      | 454.600,0      | 4.000,0                        | 4.000,0        | 4.000,0                   |                |
| (1)  | Xây dựng trụ sở VKSND trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 1                                     | Điện Biên         | 2026-2028                      |                                                                                                  | 45.000,0                       | 45.000,0       | 500,0                          | 500,0          | 500,0                     |                |
| (2)  | Xây dựng trụ sở VKSND trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 1                                | Hải Phòng         | 2026-2028                      |                                                                                                  | 53.600,0                       | 53.600,0       | 500,0                          | 500,0          | 500,0                     |                |
| (3)  | Xây dựng trụ sở VKSND trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh                                                   | Hà Tĩnh           | 2026-2028                      |                                                                                                  | 89.000,0                       | 89.000,0       | 500,0                          | 500,0          | 500,0                     |                |
| (4)  | Xây dựng trụ sở VKSND trên địa bàn thành phố Huế giai đoạn 1                                      | TP Huế            | 2026-2028                      |                                                                                                  | 60.000,0                       | 60.000,0       | 500,0                          | 500,0          | 500,0                     |                |
| (5)  | Xây dựng trụ sở VKSND trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 1                                     | Khánh Hòa         | 2026-2028                      |                                                                                                  | 57.000,0                       | 57.000,0       | 500,0                          | 500,0          | 500,0                     |                |
| (6)  | Xây dựng mới, cải tạo mở rộng trụ sở VKSND khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 1        | Ninh Bình         | 2026-2028                      |                                                                                                  | 70.000,0                       | 70.000,0       | 500,0                          | 500,0          | 500,0                     |                |
| (7)  | Xây dựng trụ sở VKSND trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 1                                    | Quảng Ninh        | 2026-2028                      |                                                                                                  | 39.000,0                       | 39.000,0       | 500,0                          | 500,0          | 500,0                     |                |
| (8)  | Xây dựng trụ sở VKSND trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 1                                    | Quảng Ngãi        | 2026-2029                      |                                                                                                  | 41.000,0                       | 41.000,0       | 500,0                          | 500,0          | 500,0                     |                |
| (9)  | Mua sắm trang thiết bị viện phúc thẩm 3                                                           |                   | 2026-2028                      |                                                                                                  | 10.000,0                       | 10.000,0       |                                |                |                           | không cấp cbđt |
| II   | NGÀNH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP                                                   |                   |                                |                                                                                                  | 1.613.899,0                    | 814.449,0      | 196.828,0                      | 196.828,0      | 0,0                       |                |
| 1    | Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2026                                                         |                   |                                |                                                                                                  | 15.000,0                       | 15.000,0       | 7.828,0                        | 7.828,0        | -                         |                |
|      | Dự án nhóm C                                                                                      |                   |                                |                                                                                                  | 15.000,0                       | 15.000,0       | 7.828,0                        | 7.828,0        | 0,0                       |                |
| (1)  | Xây dựng nhà ở học viên quốc tế và cán bộ tập huấn trường Đào tạo, Bồi dưỡng nghiệp vụ tại tp HCM | Trường HCM        | 2025-2027                      | 90,26/7/2021                                                                                     | 15.000,0                       | 15.000,0       | 7.828,0                        | 7.828,0        | -                         |                |
| 2    | Dự án khởi công mới năm 2026 (đã được giao vốn CBĐT năm 2025)                                     |                   |                                |                                                                                                  | 1.598.899,0                    | 799.449,0      | 189.000,0                      | 189.000,0      | 0,0                       |                |
| (1)  | Xây dựng trường Đại học Kiểm sát Hà Nội                                                           | Hà Nội            | 2026-2029                      | 1482, 21/12/2023                                                                                 | 1.598.899,0                    | 799.449,0      | 189.000,0                      | 189.000,0      |                           |                |